



姓名：.....

班级：.....

分数	教师的评价

一、连接词语 Nói các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | |
|----------|-------------|-------------|
| 1. 名字 | A: zàijiàn | a: Các bạn |
| 2. 贵姓 | B: lǎoshī | b: Tạm biệt |
| 3. 再见 | C: nǐmen | c: Quý danh |
| 4. 你们 | D: míngzi | d: Cô giáo |
| 5. 老师 | E: guàixìng | e: Tên |
| 1- _____ | 2- _____ | 3- _____ |
| 4- _____ | 5- _____ | |

二、选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 不 B. 是 C. 什么 D. 哪 E. 吗

- 我_____学生。
- 你是中国人_____?
- 你叫_____名字?
- 你是_____国人?
- 我_____叫山本。

三、根据图片和句子判断正误 Dựa và hình và câu cho sẵn phán đoán đúng sai (30 分)



☐ 1. 她是李老师。



☐ 2. 谢谢。



☐ 3. 我是中国人。

四、 翻译 Dịch các câu sau (20 分)

1. 老师，您好！请进，请坐。

.....

2. Tôi không phải người Việt Nam.

.....